# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 28 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 28 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Đỗ Minh Phương | Chủ tịch | |
| Ông | Vũ Tiến Duy | Ủy viên | |
| Ông | Nguyễn Địch Tuấn Anh | Ủy viên | (Bổ nhiệm ngày 27/04/2020) |
| Ông | Nguyễn Hải Chung | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 27/04/2020) |
| Bà | Trương Thị Thu Hà | Ủy viên | |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Vũ Tiến Duy | Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Hữu Đức | Phó Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Đăng Hùng | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Phan Thế Trường | Trưởng ban | |
| Ông | Nguyễn Đức Cường | Ủy viên | (Bổ nhiệm ngày 27/04/2020) |
| Ông | Ngô Văn Chinh | Ủy viên | (Bổ nhiệm ngày 27/04/2020) |
| Ông | Lê Huy Cường | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 27/04/2020) |
| Bà | Uông Thu Hương | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 27/04/2020) |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

**Vũ Tiến Duy**
Giám đốc
*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021*

Số: 200321.015/BCTC.KT6

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

**Đỗ Mạnh Cường**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2018-002-1

**Trần Quý Mai**
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3305-2020-002-1

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 (Đã điều chỉnh) |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **116.734.955.578** | **97.688.880.729** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **13.886.753.486** | **9.817.800.835** |
| 111 | 1. Tiền | | 7.886.753.486 | 2.817.800.835 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 6.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| **120** | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **42.000.000.000** | **27.000.000.000** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 42.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **60.601.857.350** | **60.426.369.899** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 57.841.868.428 | 59.148.173.443 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 419.399.100 | 69.100.878 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 2.340.589.822 | 1.209.095.578 |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **7** | **91.256.445** | **111.150.000** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 91.256.445 | 111.150.000 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **155.088.297** | **333.559.995** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 150.744.380 | - |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 130.295.465 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 4.343.917 | 203.264.530 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **42.013.619.873** | **38.173.654.058** |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **38.995.454.184** | **6.664.821.232** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 32.481.618.427 | 2.940.667.832 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *38.164.897.466* | *7.548.125.554* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(5.683.279.039)* | *(4.607.457.722)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 6.513.835.757 | 3.724.153.400 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *6.767.206.757* | *3.724.153.400* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(253.371.000)* | - |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | | **961.564.483** | **31.349.000.000** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8 | 961.564.483 | 31.349.000.000 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **2.056.601.206** | **159.832.826** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 2.056.601.206 | 159.832.826 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **158.748.575.451** | **135.862.534.787** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 (Đã điều chỉnh) |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **50.835.040.048** | **34.364.512.062** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **50.835.040.048** | **34.364.512.062** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 20.634.940.618 | 10.642.605.273 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 345.308.200 | 138.059.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 859.042.972 | 192.084.091 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 6.944.154.422 | 5.478.793.030 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 13.371.670.600 | 7.051.866.276 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 5.280.078.517 | 7.924.339.636 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 3.399.844.719 | 2.936.764.756 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **107.913.535.403** | **101.498.022.725** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **16** | **107.913.535.403** | **101.498.022.725** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 41.599.050.000 | 41.599.050.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *41.599.050.000* | *41.599.050.000* |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 44.011.078.079 | 39.207.666.865 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 22.303.407.324 | 20.691.305.860 |
| *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *5.019.861.171* | *4.498.760.700* |
| *421b* | *LNST chưa phân phối năm nay* | | *17.283.546.153* | *16.192.545.160* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **158.748.575.451** | **135.862.534.787** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thu Hà** | **Nguyễn Hữu Hải** | **Vũ Tiến Duy** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
| | | *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2020*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 (Đã điều chỉnh) |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **17** | **113.026.467.735** | **113.051.573.042** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **113.026.467.735** | **113.051.573.042** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **18** | **82.478.348.042** | **84.425.782.638** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **30.548.119.693** | **28.625.790.404** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 2.704.632.577 | 3.163.628.385 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 20 | 80.195.064 | 33.553.954 |
| *23* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | - | *12.385.696* |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | 13.327.752.027 | 11.482.183.167 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **19.844.805.179** | **20.273.681.668** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 22 | 284.213.733 | 4.000.002 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 14.002.387 | 220 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **270.211.346** | **3.999.782** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **20.115.016.525** | **20.277.681.450** |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23 | 2.831.470.372 | 4.085.136.290 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **17.283.546.153** | **16.192.545.160** |
| **70** | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **24** | **4.155** | **3.893** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thu Hà** | **Nguyễn Hữu Hải** | **Vũ Tiến Duy** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2020*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 (Đã điều chỉnh) |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***20.115.016.525*** | ***20.277.681.450*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 2.057.934.135 | 1.248.759.438 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 4.661.420 | 10.543.024 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.838.808.845) | (3.163.628.385) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | - | 12.385.696 |
| **08** | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***19.338.803.235*** | ***18.385.741.223*** |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | 349.872.692 | (13.868.362.679) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | 19.893.555 | 26.202.302 |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 15.987.023.975 | 4.904.453.151 |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | (2.047.512.760) | (25.682.828) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | - | (12.385.696) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.285.070.084) | (4.883.198.476) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.165.096.012) | (1.981.162.917) |
| **20** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***27.197.914.601*** | ***2.545.604.080*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (4.531.875.860) | (27.909.300.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 250.454.545 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (40.000.000.000) | (5.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 25.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.387.548.815 | 3.630.031.124 |
| **30** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(16.893.872.500)*** | ***(7.279.268.876)*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (6.235.089.450) | (6.236.997.525) |
| **40** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(6.235.089.450)*** | ***(6.236.997.525)*** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **4.068.952.651** | **(10.970.662.321)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **9.817.800.835** | **20.788.943.310** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | (480.154) |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **3** | **13.886.753.486** | **9.817.800.835** |

| **Nguyễn Thu Hà** | **Nguyễn Hữu Hải** | **Vũ Tiến Duy** |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2020*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 41.599.050.000 VND (Bốn mươi mốt tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 4.159.905 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 97 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 100 người).

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khảo sát, thiết kế, giám sát công trình (chủ yếu là các công trình thông tin, bưu chính viễn thông); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lập, đánh giá hồ sơ mời thầu; kinh doanh bất động sản; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, kiểm định.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### 2.3 . Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

### 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7 . Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

### 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1,5 - 03 năm |

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao.

### 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê thầu phụ, các khoản chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.14 . Doanh thu

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### 2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ban hành ngày 19/06/2020 giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### 2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.19 . Thông tin bộ phận

Trong năm, doanh thu hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn thiết kế phát sinh trong nước chiếm hơn 90% và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 16.239.903 | 119.114.347 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.870.513.583 | 2.698.686.488 |
| Các khoản tương đương tiền(*) | 6.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| | **13.886.753.486** | **9.817.800.835** |

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với kỳ hạn 03 tháng, lãi suất từ 3,4%/năm.

## 4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| Đầu tư ngắn hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 42.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| | **42.000.000.000** | **27.000.000.000** |

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,2%/năm.

## 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| **Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn** | | |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel | 29.036.004.429 | 28.119.487.944 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel | - | 9.844.134.032 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông | 1.885.006.200 | 925.650.000 |
| - Telecom International Myanmar Co,.Ltd | 195.492.913 | 8.358.471.715 |
| - Cục viễn thông và cơ yếu Bộ Công an | 768.145.200 | 3.997.113.000 |
| - Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Công nghệ Xây dựng H.A.T | 6.024.700.000 | 457.907.600 |
| - Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam | 4.169.452.500 | - |
| - Các khách hàng khác | 15.763.067.186 | 7.445.409.152 |
| | **57.841.868.428** | **59.148.173.443** |
| **Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **39.998.119.803** | **49.219.848.889** |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

## 6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 807.479.457 | 606.673.972 |
| - Tạm ứng | 849.514.650 | 561.210.367 |
| - Phải thu khác | 683.595.715 | 41.211.239 |
| | **2.340.589.822** | **1.209.095.578** |

## 7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 91.256.445 | 111.150.000 |
| | **91.256.445** | **111.150.000** |

## 8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| - Sàn Văn phòng Công ty (*) | 415.914.483 | 30.894.000.000 |
| - Phần mềm lập báo cáo kiểm định mới | 90.650.000 | - |
| - Phần mềm Quản lý tài chính | 455.000.000 | 455.000.000 |
| | **961.564.483** | **31.349.000.000** |

(*) Theo biên bản bàn giao đưa vào sử dụng ngày 01/06/2020, Công ty đã ghi nhận tạm tăng Tài sản cố định là Sàn Văn phòng tại tầng 3 tháp Tây, Tòa nhà Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng - Làng quốc tế Thăng Long tại phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (Thuyết minh số 09).

## 9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy vi tính<br>VND | **Cộng**<br>**VND** |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | |
| Số dư đầu năm[1] | 3.724.153.400 | - | 3.724.153.400 |
| Số tăng trong năm | 2.789.682.357 | 253.371.000 | 3.043.053.357 |
| *- Mua trong năm[2]* | *2.789.682.357* | - | *2.789.682.357* |
| *- Tăng do phân loại từ TSCĐ hữu hình* | - | *253.371.000* | *253.371.000* |
| **Số dư cuối năm** | **6.513.835.757** | **253.371.000** | **6.767.206.757** |
| **Giá trị hao mòn lũy** | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Số tăng trong năm | - | 253.371.000 | 253.371.000 |
| *- Khấu hao trong năm* | - | *21.366.824* | *21.366.824* |
| *- Tăng do phân loại từ TSCĐ hữu hình* | - | *232.004.176* | *232.004.176* |
| **Số dư cuối năm** | **-** | **253.371.000** | **253.371.000** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.724.153.400 | - | 3.724.153.400 |
| **Tại ngày cuối năm** | **6.513.835.757** | **-** | **6.513.835.757** |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.371.000 VND.

[1] Tại ngày 01/01/2020, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 3.724.153.400 VND, diện tích sử dụng là 184,9 m2 và địa chỉ tại H42 đường C4 (khu tái định cư 10ha), KP4, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc Bộ phận phía Nam của Công ty.

[2] Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tăng trong năm có nguyên giá là 2.789.682.357 VND, diện tích sử dụng 1.084 m2 và địa chỉ tại tầng 3 tháp tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc trụ sở Công ty.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| - Các khoản khác | 150.744.380 | - |
| | **150.744.380** | **-** |
| **b. Dài hạn** | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.056.601.206 | 159.832.826 |
| | **2.056.601.206** | **159.832.826** |

## 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Giải pháp Tin Học Hoàng Quân | - | - | 1.677.500.000 | 1.677.500.000 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ & Thương mại WELLTEK Việt Nam | - | - | 886.875.000 | 886.875.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư sản xuất và Thương mại Linh An | - | - | 811.250.000 | 811.250.000 |
| - Công ty CP Đầu tư L&T | - | - | 673.750.000 | 673.750.000 |
| - Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng Bách Khoa | - | - | 618.750.000 | 618.750.000 |
| - Công ty CP Công nghệ Giải pháp số Việt Nam | - | - | 455.000.000 | 455.000.000 |
| - Công ty Cổ phần An Thanh Sơn | 3.980.795.048 | 3.980.795.048 | 247.680.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Xây lắp Viễn thông | 8.002.907.670 | 8.002.907.670 | - | - |
| - Trần Thị Kim Oanh | 3.089.400.000 | 3.089.400.000 | 3.089.400.000 | 3.089.400.000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 5.561.837.900 | 5.561.837.900 | 2.182.400.273 | 2.182.400.273 |
| | **20.634.940.618** | **20.634.940.618** | **10.642.605.273** | **10.394.925.273** |

## 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

## 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| - Trích trước chi phí tiền lương cộng tác viên | - | 209.511.346 |
| - Trích trước chi phí tiền ăn ca tháng 12 | 68.719.373 | 67.858.337 |
| - Trích trước chi phí sử dụng bản quyền phần mềm Microsoft | - | 300.326.954 |
| - Trích trước chi phí mua sắm TSCĐ | 599.183.523 | - |
| - Chi phí thuê khảo sát thiết kế sơ bộ (*) | 12.509.623.658 | 6.221.222.598 |
| - Chi phí phải trả khác | 194.144.046 | 252.947.041 |
| | **13.371.670.600** | **7.051.866.276** |

(*) Chi phí thuê ngoài thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng các nhà trạm cho công trình của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel.

## 15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | 576.941.890 | 630.948.892 |
| - Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | - | 72.000.000 |
| - Các khoản phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 606.809.310 | 39.943.199 |
| - Các khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên | 4.038.742.752 | 7.108.077.918 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7.628.025 | 2.859.975 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 49.956.540 | 70.509.652 |
| | **5.280.078.517** | **7.924.339.636** |

## 16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | **Cộng**<br>**VND** |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **41.599.050.000** | **33.843.617.060** | **18.784.692.908** | **94.227.359.968** |
| Lãi trong năm trước | - | - | 16.192.545.160 | 16.192.545.160 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 5.364.049.805 | (14.285.932.208) | (8.921.882.403) |
| **Số dư cuối năm trước** | **41.599.050.000** | **39.207.666.865** | **20.691.305.860** | **101.498.022.725** |
| Lãi trong năm nay | - | - | 17.283.546.153 | 17.283.546.153 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | 4.803.411.214 | (15.671.444.689) | (10.868.033.475) |
| **Số dư cuối năm nay** | **41.599.050.000** | **44.011.078.079** | **22.303.407.324** | **107.913.535.403** |

## 16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

| | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|---|---|---|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 16.192.545.160 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | 30,00 | 4.803.411.214 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 26,60 | 4.257.777.806 |
| - Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành | 0,50 | 370.398.169 |
| - Chi trả cổ tức bằng tiền | 15% mệnh giá | 6.239.857.500 |
| (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND) | | |

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020<br>VND | Tỷ lệ<br>% | 01/01/2020<br>VND | Tỷ lệ<br>% |
|---|---|---|---|---|
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 28.288.000.000 | 68,00 | 28.288.000.000 | 68,00 |
| - Tổ chức Công đoàn Công ty | 1.248.000.000 | 3,00 | 1.248.000.000 | 3,00 |
| - Các cổ đông khác | 12.063.050.000 | 29,00 | 12.063.050.000 | 29,00 |
| | **41.599.050.000** | **100,00** | **41.599.050.000** | **100,00** |

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - *Vốn góp đầu năm* | *41.599.050.000* | *41.599.050.000* |
| - *Vốn góp cuối năm* | *41.599.050.000* | *41.599.050.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm* | *2.859.975* | - |
| - *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm* | *6.239.857.500* | *6.239.857.500* |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 6.239.857.500 | 6.239.857.500 |
| - *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền* | *6.235.089.450* | *6.236.997.525* |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 6.235.089.450 | 6.236.997.525 |
| **- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm** | **7.628.025** | **2.859.975** |

### d. Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.159.905 | 4.159.905 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 4.159.905 | 4.159.905 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *4.159.905* | *4.159.905* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.159.905 | 4.159.905 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *4.159.905* | *4.159.905* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

## 17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế | 113.026.467.735 | 113.051.573.042 |
| | **113.026.467.735** | **113.051.573.042** |
| Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan | **90.633.776.265** | **98.666.275.685** |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28 )

## 18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 82.478.348.042 | 84.425.782.638 |
| | **82.478.348.042** | **84.425.782.638** |

## 19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 2.588.354.300 | 3.163.628.385 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 35.865.226 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá trong kỳ | 80.413.051 | - |
| | **2.704.632.577** | **3.163.628.385** |

## 20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | - | 12.385.696 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá trong kỳ | 59.142.530 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 16.391.114 | 10.625.234 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | 4.661.420 | 10.543.024 |
| | **80.195.064** | **33.553.954** |

## 21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 7.004.544.890 | 7.851.172.889 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 689.454.745 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.111.987 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.252.956.096 | 978.311.506 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.339.684.309 | 2.652.698.772 |
| | **13.327.752.027** | **11.482.183.167** |

## 22 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 250.454.545 | - |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ | 31.068.181 | - |
| Thu nhập khác | 2.691.007 | 4.000.002 |
| | **284.213.733** | **4.000.002** |

## 23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 20.115.016.525 | 20.277.681.450 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 109.771.852 | 148.000.000 |
| *- Các khoản chi không được trừ* | *109.771.852* | *148.000.000* |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 20.224.788.377 | 20.425.681.450 |
| **Thuế TNDN theo mức thuế suất thông thường** | **4.044.957.674** | **4.085.136.290** |
| Thuế TNDN được giảm (Theo nghị định 114/2020/NĐ-CP) | 1.213.487.302 | - |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **2.831.470.372** | **4.085.136.290** |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp | 6.588.823 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 168.464.872 | 966.527.058 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (2.285.070.084) | (4.883.198.476) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **721.453.983** | **168.464.872** |

## 24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 17.283.546.153 | 16.192.545.160 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 17.283.546.153 | 16.192.545.160 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.159.905 | 4.159.905 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **4.155** | **3.893** |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 266.837.270 | 1.948.000.675 |
| Chi phí nhân công | 27.939.071.564 | 27.292.952.925 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.057.934.135 | 1.248.759.438 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 54.971.173.500 | 51.297.588.472 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.551.190.045 | 14.094.461.993 |
| | **95.786.206.514** | **95.881.763.503** |

## 26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.886.753.486 | - | 9.817.800.835 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 60.182.458.250 | - | 60.357.269.021 | - |
| Các khoản cho vay | 42.000.000.000 | - | 27.000.000.000 | - |
| | **116.069.211.736** | **-** | **97.175.069.856** | **-** |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|---|---|---|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 25.915.019.135 | 18.566.944.909 |
| Chi phí phải trả | 13.371.670.600 | 7.051.866.276 |
| | **39.286.689.735** | **25.618.811.185** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

## 26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống<br>VND |
|---|---|
| **Tại ngày 31/12/2020** | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.886.753.486 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 60.182.458.250 |
| Các khoản cho vay | 42.000.000.000 |
| | **116.069.211.736** |
| **Tại ngày 01/01/2020** | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.817.800.835 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 60.357.269.021 |
| Các khoản cho vay | 27.000.000.000 |
| | **97.175.069.856** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống<br>VND |
|---|---|
| **Tại ngày 31/12/2020** | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 25.915.019.135 |
| Chi phí phải trả | 13.371.670.600 |
| | **39.286.689.735** |
| **Tại ngày 01/01/2020** | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.566.944.909 |
| Chi phí phải trả | 7.051.866.276 |
| | **25.618.811.185** |

## 26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***Rủi ro thanh khoản***

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng** | | **90.633.776.265** | **98.666.275.685** |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc | Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ | 78.408.781.265 | 91.926.621.400 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel | Công ty con của Công ty mẹ | - | 5.425.630.960 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel | Công ty con của Công ty mẹ | 3.006.496.994 | 789.786.625 |
| - Công ty Viettel Tanzania | Công ty con của Công ty mẹ | - | 524.236.700 |
| - Telecom International Myanmar Co,.Ltd | Công ty con của Công ty mẹ | 1.694.234.150 | - |
| - Công ty Star Telecom | Công ty con của Công ty mẹ | 2.449.197.492 | - |
| - Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam | Công ty con của Công ty mẹ | 5.075.066.364 | - |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn khách hàng** | | **39.998.119.803** | **49.219.848.889** |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc | Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ | 32.885.605.013 | 39.004.063.266 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel | Công ty con của Công ty mẹ | - | 9.844.134.032 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel | Công ty con của Công ty mẹ | 497.718.572 | 371.651.591 |

## 28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam | Công ty con của Công ty mẹ | 4.169.452.500 | - |
| - Công ty Star Telecom | Công ty con của Công ty mẹ | 2.445.343.718 | - |

Thu nhập Ban Giám đốc và thù lao HĐQT:

| | Chức vụ | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| - Ông Tào Đức Thắng (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019) | Chủ tịch HĐQT | - | 12.000.000 |
| - Ông Đỗ Minh Phương | Chủ tịch HĐQT | 36.000.000 | 24.000.000 |
| - Ông Lê Văn Chí (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019) | Thành viên HĐQT | - | 8.000.000 |
| - Bà Trương Thị Thu Hà | Thành viên HĐQT | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh (Bổ nhiệm ngày 27/04/2020) | Thành viên HĐQT | 16.000.000 | |
| - Ông Nguyễn Hải Chung (Miễn nhiệm ngày 27/04/2020) | Thành viên HĐQT | 8.000.000 | 24.000.000 |
| - Ông Vũ Tiến Duy | Thành viên HĐQT Kiêm Giám đốc | 1.148.988.488 | 1.167.356.351 |
| - Ông Nguyễn Hữu Đức | Phó Giám đốc | 729.546.576 | 814.443.289 |
| - Ông Nguyễn Đăng Hùng | Phó Giám đốc | 791.201.348 | 863.314.248 |
| | | **2.753.736.412** | **2.937.113.888** |

## 29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ theo thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 21/TB-KTNN ngày 18 tháng 01 năm 2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Đã điều chỉnh | Đã trình bày trên báo cáo năm trước |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **a. Bảng cân đối kế toán** | | | |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 59.148.173.443 | 58.262.837.072 |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 203.264.530 | 283.749.655 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 192.084.091 | 146.790.480 |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 7.051.866.276 | 6.473.483.087 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20.691.305.860 | 20.510.131.414 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | 16.192.545.160 | 16.011.370.714 |

## 29 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

| | Mã số | Đã điều chỉnh | Đã trình bày trên báo cáo năm trước |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** | | | |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 113.051.573.042 | 112.246.721.796 |
| - Giá vốn hàng bán | 11 | 84.425.782.638 | 83.847.399.449 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 4.085.136.290 | 4.039.842.679 |
| **c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp** | | | |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | (13.868.362.679) | (12.983.026.308) |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả | 11 | 4.904.453.151 | 4.245.584.837 |
| - Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20.277.681.450 | 20.051.213.393 |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thu Hà** | **Nguyễn Hữu Hải** | **Vũ Tiến Duy** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021*

## Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.349.589.737 | 430.087.272 | 4.404.293.545 | 364.155.000 | 7.548.125.554 |
| Số tăng trong năm | 28.761.079.134 | 985.232.887 | 979.090.909 | 873.481.800 | 31.598.884.730 |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)* | *28.761.079.134* | *985.232.887* | *979.090.909* | *873.481.800* | *31.598.884.730* |
| Số giảm trong năm | - | (217.114.545) | (511.627.273) | (253.371.000) | (982.112.818) |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | *(217.114.545)* | *(511.627.273)* | - | *(728.741.818)* |
| *- Giảm do phân loại sang TSCĐ vô hình* | - | - | - | *(253.371.000)* | *(253.371.000)* |
| **Số dư cuối năm** | **31.110.668.871** | **1.198.205.614** | **4.871.757.181** | **984.265.800** | **38.164.897.466** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 659.501.503 | 430.087.272 | 3.192.441.316 | 325.427.631 | 4.607.457.722 |
| Số tăng trong năm | 829.791.789 | 125.034.960 | 893.672.161 | 188.068.401 | 2.036.567.311 |
| *- Khấu hao trong năm* | *829.791.789* | *125.034.960* | *893.672.161* | *188.068.401* | *2.036.567.311* |
| Số giảm trong năm | - | (217.114.545) | (511.627.273) | (232.004.176) | (960.745.994) |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | *(217.114.545)* | *(511.627.273)* | - | *(728.741.818)* |
| *- Giảm do phân loại sang TSCĐ vô hình* | - | - | - | *(232.004.176)* | *(232.004.176)* |
| **Số dư cuối năm** | **1.489.293.292** | **338.007.687** | **3.574.486.204** | **281.491.856** | **5.683.279.039** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.690.088.234 | - | 1.211.852.229 | 38.727.369 | 2.940.667.832 |
| **Tại ngày cuối năm** | **29.621.375.579** | **860.197.927** | **1.297.270.977** | **702.773.944** | **32.481.618.427** |

(*) Theo biên bản bàn giao đưa vào sử dụng ngày 01/06/2020, Công ty đã ghi nhận tạm tăng Tài sản cố định là Sàn Văn phòng tại tầng 3 tháp Tây, Tòa nhà Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng - Làng quốc tế Thăng Long tại phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.203.910.273 VND.

## Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 31/12/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | 203.264.530 | - | 6.167.382.168 | 5.968.461.555 | 4.343.917 | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 168.464.872 | 2.838.059.195 | 2.285.070.084 | - | 721.453.983 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | - | 23.619.219 | 1.410.390.585 | 1.296.420.815 | - | 137.588.989 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | *6.699.043* | *6.699.043* | - | - |
| | **203.264.530** | **192.084.091** | **10.422.530.991** | **9.556.651.497** | **4.343.917** | **859.042.972** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2020*
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 125.431.958.244 | 109.939.261.963 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (59.568.888.626) | (61.657.426.905) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (25.661.904.104) | (23.471.186.142) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | - | (12.385.696) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.285.070.084) | (4.883.198.476) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.866.493.750 | 15.433.902 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (13.584.674.579) | (17.384.894.566) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **27.197.914.601** | **2.545.604.080** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (4.531.875.860) | (27.909.300.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 250.454.545 | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (40.000.000.000) | (5.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 25.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.387.548.815 | 3.630.031.124 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **(16.893.872.500)** | **(7.279.268.876)** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (6.235.089.450) | (6.236.997.525) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **(6.235.089.450)** | **(6.236.997.525)** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **4.068.952.651** | **(10.970.662.321)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **9.817.800.835** | **20.788.943.310** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | (480.154) |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **3** | **13.886.753.486** | **9.817.800.835** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thu Hà** | **Nguyễn Hữu Hải** | **Vũ Tiến Duy** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021*